

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:10/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06/5/2022

V/v: Ly hôn, chia tài sản chung khi ly
hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quý Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Huy Diệu;

2. Ông Triệu Ngọc Vạn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Linh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 122/2021/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07A/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Xuân M (tên gọi khác: Nguyễn Văn M), sinh năm 1946; (Vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt).

HKTT và chỗ ở: Thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương;

2. *Bị đơn:* Bà Hoàng Thị X, sinh năm 1958; (Vắng mặt có đề nghị xét xử vắng mặt).

HKTT: Thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Hiện trú tại: Thôn D, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc nguyên đơn – Ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) trình bày: Ông và bà Hoàng Thị X kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân (UBND) xã N, huyện N tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/12/1999. Sau khi kết hôn vợ sống hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng trong cuộc sống. Do mâu thuẫn trầm trọng nên bà X đã bỏ về quê sinh sống tại Thôn D, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng sống ly thân kể từ thời điểm bà X bỏ về quê sinh sống đến nay không ai quan tâm gì đến ai. Ông xác định tình cảm vợ chồng đã hết, hôn nhân không còn hạnh phúc nên khởi kiện xin ly hôn bà X.

Về quan hệ con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Ông xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 128m²; Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện N. Đất đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BB 061715, ngày 06/6/2010 mang tên Ông Nguyễn Xuân M và bà Hoàng Thị X và tài sản trên đất là ngôi nhà cấp bốn, bể nước, sân gạch. Ông đề nghị phân chia theo hướng chia cho ông quản lý, sử dụng thửa đất và các tài sản trên đất, ông có nghĩa vụ thanh toán trả giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà X. Ông xác định khi kết hôn với bà X ông đã có thửa đất và tài sản trên đất như trên sau khi kết hôn được 01 năm ông tiến hành tách thửa cho hai con trai là anh M1, anh M2 và thửa còn lại ông làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông và bà X. Ông đề nghị Toà án căn cứ vào công sức đóng góp phân chia tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Bị đơn – bà Hoàng Thị X: Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên toà, giấy triệu tập bà X đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên toà song bà chỉ có mặt để Tòa án lấy lời khai. Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/10/2021 bà xác định về điều kiện kết hôn, chung sống như ông M trình bày, bà xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do ông M quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác, ông M có hành vi ném quần áo, thóc ra ngoài sân không cho bà vào nhà nên bà phải ngủ ngoài hè, ngoài sân. Do bà không chịu đựng được nên đã bỏ về quê ở thôn D, xã H, huyện N, sinh sống. Vợ chồng ly thân kể từ thời điểm bà bỏ về quê cho đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, vẫn có biện pháp cải thiện được, tuy nhiên bà không về sống với ông M, bà xác định bà và ông M cứ sống như vậy nên bà không đồng ý ly hôn ông M.

Về quan hệ con chung: Bà xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Bà xác định vợ chồng có tài sản chung như ông M trình bày là đúng. Bà đề nghị Tòa án phân chia theo hướng ông M được quản lý, sử dụng thửa đất và các tài sản trên đất, ông M có nghĩa vụ thanh toán trả giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà.

Chính quyền địa phương xã N cung cấp: Ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) và bà Hoàng Thị X kết hôn với nhau hợp pháp vào ngày 17/12/1999, quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn bà X có dấu hiệu quan hệ bất chính nên ông M đuổi bà X ra khỏi nhà. Ông M, bà X sống ly thân từ năm 2009 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông M khởi kiện xin ly hôn, yêu cầu phân chia tài sản chung khi ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật theo hướng giải quyết cho ông M ly hôn bà X. Về tài sản chung: Thửa đất số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 128m² (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ diện tích thực tế theo các cạnh như trên GCNQSDĐ đã cấp có chênh lệch giảm 23m² còn lại là 105m²) đề nghị Tòa án căn cứ số liệu thực tế của thửa đất để phân chia vì các cạnh thửa đất không thay đổi so với GCNQSDĐ, lý do có sự chênh lệch giảm 23m² là do sai số tính toán trước đây bằng phương pháp thủ công. Nguồn gốc thửa đất trước đây theo hồ sơ địa chính đo đạc đất dân cư năm 2001 tại xã Ninh Hải thì diện tích đất thổ cư của hộ ông M được đăng ký sử dụng tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 516,4m², loại đất thổ cư. Trong quá trình sử dụng, ông M có chia

tách thửa đất trên thành 03 thửa; 02 thửa cho 02 con trai là anh M1 và anh M2; 01 thửa còn lại đã được cấp GCNQSDĐ năm 2010. Đề nghị Toà án căn cứ vào nguồn gốc, công sức đóng góp của ông M, bà X để phân chia theo hướng ông M có công sức tạo dựng tài sản nên chia cho ông M giá trị tài sản nhiều hơn bà X. Do thửa đất có duy nhất 01 lối đi ra đường ngõ nên đề nghị Toà án phân chia cho ông M được quản lý, sử dụng thửa đất và tài sản trên đất. Ông M có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho bà X.

Phòng TNMT huyện N cung cấp: Ông M, bà X được UBND huyện N cấp giấy CNQSDĐ số BB 061715 ngày 06/6/2010 tại Thôn B, xã N, huyện N. Thông tin thửa đất: Thửa đất số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 128m². Kích thước chiều dài từ cận các cạnh (tính theo m dài gồm:

- Phía Bắc có chiều dài các cạnh là: 10,03; 6,02; 1,42; 0,42 và 0,97m;
- Phía Nam có chiều dài các cạnh là: 5; 0,80; và 6,02m;
- Phía Đông có chiều dài cạnh là: 12,92m;
- Phía Tây có chiều dài cạnh là: 6,29m.

Kết quả kiểm tra, xem xét thực tế thửa đất thì diện tích thực tế thửa đất tính theo kích thước các cạnh như trên GCNQSDĐ đã cấp là 105m². Tuy nhiên, trên GCNQSDĐ đã cấp lại thể hiện là 128m², diện tích đo đạc thực tế có chênh lệch giảm 23m² so với GCNQSDĐ đã cấp. Theo hồ sơ địa chính đo đạc đất dân cư năm 2001 tại xã N thì diện tích đất thổ cư của hộ ông M được đăng ký sử dụng tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 516,4m², loại đất thổ cư. Trong quá trình sử dụng, ông M có chia tách thửa đất trên thành 03 thửa; 02 thửa cho 02 con trai là anh Mĩn và anh Mĩn; 01 thửa còn lại đã được cấp GCNQSDĐ năm 2010 cho ông M, bà X nêu trên. Diện tích thực tế có sai sót so với GCNQSDĐ đã cấp, nguyên nhân do khi lập hồ sơ chia tách thửa đất, hình thể, kích thước các cạnh có nhiều đoạn gấp khúc; Mặt khác, thửa đất được tính toán bằng phương pháp thủ công dẫn đến tính sai diện tích. Việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông M, bà X do không đúng diện tích được thực hiện theo khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 26 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ- CP, ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ- CP.

Tại biên bản định giá tài sản, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng dân sự xác định: thửa đất số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích 128m²; Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện N. Đất đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số BB 061715, ngày 06/6/2010 mang tên Ông Nguyễn Xuân M và bà Hoàng Thị X. Giá thực tế là 1.500.000 đồng/m²; 01 ngôi nhà cấp IV, lợp ngói đỏ, vỉ kèo gỗ, tường xây gạch chỉ 20 cm, nền lát gạch bông 20x 20, xây năm 1979, giá trị còn lại là 8.233.650 đồng; Bể nước tường xây 10, thể tích 8 m³, xây năm 1979, giá trị còn lại là 461.770 đồng; Sân gạch đã được láng bê tông vào năm 2015, diện tích 10 m² giá trị còn lại là 128.928 đồng.

Tại phiên Tòa: Ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M, bà Hoàng Thị X vắng mặt. Tại đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt ông M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn bà X. Đề nghị phân chia tài sản chung theo hướng chia cho ông quản lý, sử dụng thửa đất và tài sản trên đất, ông có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà X. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà X không nhất trí ly hôn, bà nhất trí phân chia tài sản chung theo hướng chia cho ông

M quản lý, sử dụng thửa đất và tài sản trên đất ông M có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho bà bằng tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang có quan điểm xác định việc Tòa án thụ lý, quá trình giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX): Căn cứ các Điều 33, 38, 51, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 156; Điều 157; Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về... án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) ly hôn bà Hoàng Thị X;

Về quan hệ tài sản chung: Giao cho ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích là 128m² (xác định diện tích thực tế đo vẽ, tính toán bằng máy kỹ thuật số trên cơ sở các cạnh của GCNQSDĐ là 105m²); Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Xuân M và bà Hoàng Thị X và tài sản trên đất là nhà cấp IV diện tích 57m², bể nước 8 m³, sân gạch 10m². Tổng trị giá là 166.324.348 đồng. Buộc ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho bà Hoàng Thị X là 60.000.000 đồng. Đối với diện tích đất chênh lệch giảm 23m² so với GCNQSDĐ, khi bản án có hiệu lực pháp luật ông M liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp lại GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

Về án phí: ông M là người già có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà X phải chịu án phí phân chia tài sản có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự trong phần tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập bà X đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên tòa song bà chỉ có mặt để Tòa án lấy lời khai. Ông M đề nghị không tiến hành hòa giải; Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định tại các điều 207, 227 và Điều 228 BLTTDS.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) và bà Hoàng Thị X kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã N, huyện N nơi sinh sống của ông M tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn không vi phạm điều cấm của luật nên hôn nhân giữa ông M và bà X là hợp pháp.

[3] Ông M khởi kiện xin ly hôn, bà X xác định vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2009 đến nay, không ai quan tâm đến ai nhưng không đồng ý ly hôn vì cho rằng chờ ông M chết để được hưởng tiền tuất của ông M. Mặt khác, biên bản xác minh ngày 05/4/2022 xác định ông M, bà X có mâu thuẫn từ năm 2009 đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn là do bà X có dấu hiệu quan hệ bất chính với người khác. Như vậy, việc ông, bà đã không chung sống cùng nhau, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau từ năm 2009 đến nay đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự, HĐXX căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho ông M ly hôn bà X.

[4] *Về quan hệ tài sản:* Xác định tài sản chung để phân chia gồm: Quyền sử dụng đất là Quyền sử dụng đất tại thửa số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích là 128m² (xác định diện tích thực tế do đo vẽ, tính toán bằng máy kỹ thuật số trên cơ sở các cạnh của GCNQSDĐ là 105m²); Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Do các bên đương sự không có yêu cầu huỷ GCNQSDĐ số BB 061715, ngày 06/6/2010 mang tên Ông Nguyễn Xuân M và bà Hoàng Thị X về sự chênh lệch giảm 23m² giữa đo vẽ bằng máy kỹ thuật số và GCNQSDĐ. Căn cứ khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 26 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ- CP, ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. HĐXX xác định diện tích 105m² để phân chia.

Cụ thể diện tích đất thực tế để phân chia là: 105m² x 1.500.000 đồng = 157.500.000 đồng.

Trên đất có 01 ngôi nhà cấp IV, lợp ngói đỏ, vì kèo gỗ, tường xây gạch chỉ 20 cm, nền lát gạch bông 20x 20, xây năm 1979, giá trị còn lại là 8.233.650 đồng; Bê nước tường xây 10, thể tích 8 m³, xây năm 1979, giá trị còn lại là 461.770 đồng; Sân gạch đã được láng bê tông vào năm 2015, diện tích 10 m² giá trị còn lại là 128.928 đồng.

Tổng giá trị tài sản để phân chia là 166.324.348 đồng.

Căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn, bị đơn đều đề nghị phân chia tài sản chung theo hướng chia cho ông M quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất, ông M có nghĩa vụ thanh toán trả giá trị tài sản bằng tiền cho bà X. Xét tài sản chung chủ yếu do ông M tạo dựng nên xác định Mèn có công sức nhiều hơn nên tính công sức của ông M so với bà X là 65/35 giá trị tài sản chung. Cần giao thửa đất và các tài sản trên đất cho ông M tiếp tục quản lý, sử dụng. Do ông M quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nên ông M phải trả 35 % giá trị tài sản cho bà X là: 58.213.521 đồng.

[5] *Về án phí:* Ông M là người già có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà X là người già nhưng không có đơn đề nghị miễn án phí nên bà X phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch đôi với phần tài sản được chia là 58.213.521 đồng x 5% = 2.910.000 đồng (đã làm tròn).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Nguyễn Xuân M và bà Hoàng Thị X đều phải chịu chi phí tố tụng. Do ông M đã nộp cả số tiền

3.500.000 đồng nên bà X có nghĩa vụ thanh toán trả ông M số tiền tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia là $3.500.000 \times 35\% = 1.225.000$ đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về... án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) ly hôn bà Hoàng Thị X.

2. *Về quan hệ tài sản chung:* Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: Quyền sử dụng đất là Quyền sử dụng đất tại thửa số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích là 128m² (xác định diện tích thực tế do đo vẽ, tính toán bằng máy kỹ thuật số trên cơ sở các cạnh của GCNQSDĐ là 105m²); Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương và tài sản trên đất. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 166.324.348 đồng.

Ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 329, tờ bản đồ số 02, diện tích là 128m² (xác định diện tích thực tế do đo vẽ, tính toán bằng máy kỹ thuật số trên cơ sở các cạnh của GCNQSDĐ là 105m²); Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Xuân M và bà Hoàng Thị X và tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cấp IV, lợp ngói đỏ, vữa kẻ gỗ, tường xây gạch chỉ 20 cm, nền lát gạch bông 20x 20, xây năm 1979; Bể nước tường xây 10, thể tích 8 m³, xây năm 1979; Sân gạch đã được láng bê tông vào năm 2015, diện tích 10 m². Tổng trị giá là 166.324.348 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) liên hệ với UBND huyện N cấp lại giấy CNQSDĐ cho ông M theo đúng kích thước và diện tích đã đo vẽ và tính toán bằng máy kỹ thuật số đã nêu trong bản án.

Ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) có nghĩa vụ thanh toán 35% giá trị tài sản chung cho bà Hoàng Thị X là 58.213.521 đồng (thanh toán một lần sau khi án có hiệu lực pháp luật).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành có đơn yêu cầu thi hành án về các khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. *Về án phí:* Miễn án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) và án phí dân sự sơ thẩm phân chia tài sản có giá ngạch cho ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M). Bà Hoàng Thị X phải chịu số tiền án phí phân chia tài sản có giá ngạch là 2.910.000 đồng (đã làm tròn).

Bà X có nghĩa vụ thanh toán tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M) là 1.225.000 đồng.

4. *Về quyền kháng cáo:* Ông Nguyễn Xuân M (Nguyễn Văn M), bà Hoàng Thị X có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang;
- UBND xã N, huyện N;
- Đương sự;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Bùi Quý Long